

ĐỀ THI HỌC KỲ 2

MÔN TOÁN LỚP 2

Tổng hợp: 29 đề thi toàn kiến thức hk2

29 ĐỀ ÔN TOÁN LỚP 2 CUỐI HK2

Bài 1: (1 điểm) Viết các số thích hợp vào chỗ trống.

a) 216; 217; 228;;

b) 310; 320; 330;;

2/ (1 điểm) Các số : 28, 81, 37, 72, 39, 93 viết các có sau từ bé đến lớn:

A. 37, 28, 39, 72, 93, 81

C. 28, 37, 39, 72, 81, 93

B. 93, 81, 72, 39, 37, 28

D. 39, 93, 37, 72, 28, 81

Bài 3: (1 điểm) Hoàn thành bảng sau:

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Bảy trăm chín mươi	790			
.....	935			

Bài 4: (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1m =dm

519cm =m.....cm

2m 6 dm =dm

14m - 8m =

Bài 5: (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

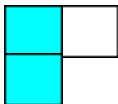
$$84 + 19$$

$$62 - 25$$

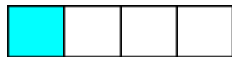
$$536 + 243$$

$$879 - 356$$

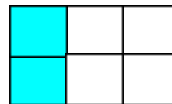
Bài 6. (0,5 điểm) Khoanh vào chữ cái dưới hình được tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông.



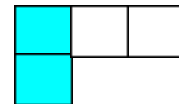
A



B



C



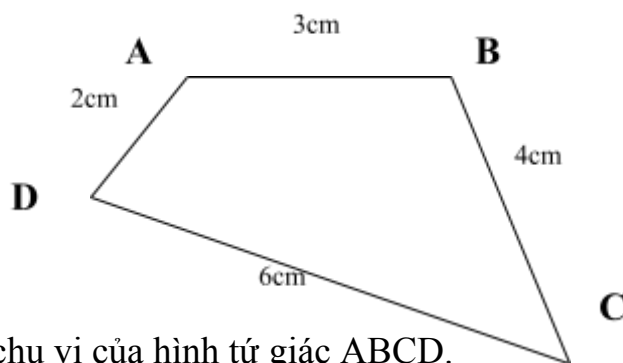
D

Bài 7) Tìm x: (1 điểm)

a) $x : 4 = 8$

b) $4 \times x = 12 + 8$

Bài 8: (1 điểm) Cho hình tứ giác ABCD như hình vẽ:



a/ Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Bài 9: (1,5 điểm) *Đội Một trồng được 350 cây, đội Hai trồng được ít hơn đội Một 140 cây. Hỏi đội Hai trồng được bao nhiêu cây ?*

Bài giải

ĐỀ SỐ 1

ĐỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CUỐI NĂM HỌC 2014- 2015 MÔN TOÁN- KHỐI 2

Thời gian: 40 phút (không kể chép đề)

Bài 1 : Nối số thích hợp với ô trống: (1 điểm)

a) < 70

b) > 40



9
 0

5
 0

8
 0

7
 0

4
 0

5
 0

3
 0

Bài 2 : Đặt tính rồi tính (2điểm)

$52 + 27$

$54 - 19$

$33 + 59$

$71 - 29$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3 : Tìm X (2 điểm)

a) $X - 29 = 32$

b) $X + 55 = 95$

.....

.....

.....

.....

Bài 4: (2 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ trống :

a) $5 \text{ dm} = \dots\dots\dots \text{ cm}$

b) $1 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ cm}$

$40 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ dm}$

$60 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ dm}$

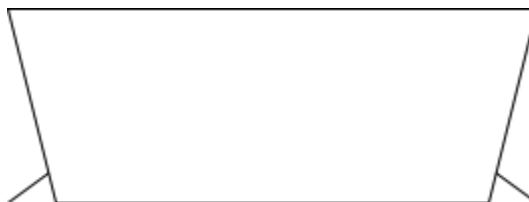
Bài 5:(2 điểm) Lớp 2A có tất cả 28 học sinh, xếp thành 4 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh?

Bài 6 (1 điểm).

- Trong hình bên:

Có hình tam giác

Có hình tứ giác



ĐỀ SỐ 2

Bài 1: Tính nhẩm(2đ)

$2 \times 6 = \dots$

$3 \times 6 = \dots$

$27 : 3 = \dots$

$20 : 4 = \dots$

$15 : 3 = \dots$

$24 : 4 = \dots$

$4 \times 7 = \dots$

$5 \times 5 = \dots$

Bài 2: Đặt tính rồi tính(2đ)

$356 + 212$

$857 - 443$

$96 - 48$

$59 + 27$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Tính(2đ)

$5 \times 4 + 15 = \dots$

$30 : 5 : 3 = \dots$

$7 \text{ giờ} + 8 \text{ giờ} = \dots$

$24 \text{ km} : 4 = \dots$

Bài 4: Tìm x (1đ)

$x \times 5 = 35$

$x + 15 = 74$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Có 24 bút chì màu , chia đều cho 3 nhóm . Hỏi mỗi nhóm có mấy bút chì màu?(2điểm)

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Bài 6: Mỗi chuồng có 4 con thỏ. Hỏi 5 chuồng như thế có bao nhiêu con thỏ ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Bài 7: Điền số ?

$1 \text{ dm} = \dots \text{ cm} \quad 1 \text{ m} = \dots \text{ dm} \quad 1 \text{ km} = \dots \text{ m} \quad 1 \text{ m} = \dots \text{ mm} \quad 1 \text{ cm} = \dots \text{ mm}$

$10 \text{ cm} = \dots \text{ dm} \quad 10 \text{ dm} = \dots \text{ m} \quad 1000 \text{ m} = \dots \text{ km} \quad 1000 \text{ mm} = \dots \text{ m} \quad 10 \text{ mm} = \dots \text{ cm}$

Bài 8: Điền dấu (+, -, x, :) vào ô trống để được phép tính đúng:

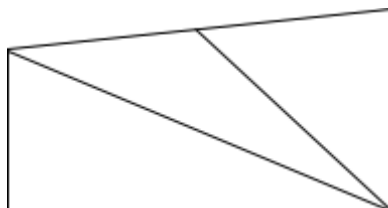
4		5		2	-	1
0						

3		5		1	-	3
50						

Bài 9: Hình bên có bao nhiêu hình:

a) tứ giác.

b) tam giác



ĐỀ SỐ 3

ĐỀ KIỂM TRA TỰ LUYỆN CUỐI HỌC KỲ II Năm học: 2010-2011 MÔN: TOÁN LỚP 2

A. PHẦN CƠ BẢN

Bài 1/ Nối mỗi số với cách đọc số đó:

Bốn trăm linh năm

Năm trăm hai mươi một

Ba trăm hai mươi hai

Bốn trăm năm mươi

Bốn trăm năm mươi

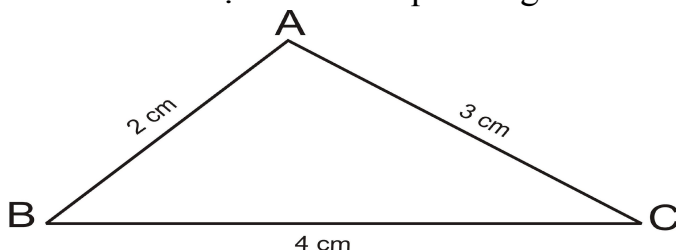
322

405

450

521

Bài 2/ Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng:



Chu vi của hình tam giác trên là:

A. 7 cm

B. 24 cm

C. 9 cm

D. 12 cm

Bài 3/



401 399

701 688

359 505

456 456

Bài 4/ Đặt tính rồi tính:

$$47 + 25$$

$$91 - 25$$

$$972 - 430$$

$$532 + 245$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5/ Một lớp học có 32 học sinh, xếp đều thành 4 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải:

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6/ Tìm x.

$$100 + x = 124$$

Câu 7/ Đọc các số sau :

a/ 105:..... b/

234:.....

c/ 396:..... c/

424:.....

Câu 8/ Viết các số : 439 ; 972 ; 394 ; 521

a./ Theo thứ tự từ lớn đến bé

b/ Theo thứ tự từ bé đến lớn

Câu 9/Tính nhẩm

$$400 + 300 =$$

$$800 - 200 =$$

$$4 \times 5 =$$

$$35 : 5 =$$

Câu 10/ Đặt tính rồi tính

$$64 + 27$$

$$94 - 75$$

$$318 + 141$$

$$784 - 403$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 11/ Tìm x :

$$X : 4 = 3$$

$$25 : x = 5$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 12/ Tính

$$24 + 16 - 26 = \dots\dots\dots$$

$$3 \times 6 : 2 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

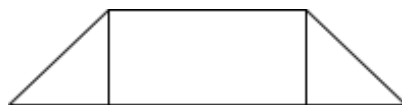
$$= \dots\dots\dots$$

Câu 13/ Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

A. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác

B. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác

C. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác



Câu 14/ Bài toán

Có 25 quả cam để vào các đĩa, mỗi đĩa có 5 quả cam. Hỏi có bao nhiêu đĩa cam ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

B. PHẦN NÂNG CAO

Câu 1/

a. Tính nhanh: $1 + 4 + 7 + 10 + 13 + 16 + 19$

.....

b. Điền số thích hợp vào ô trống ? $\square + 123 = 456$

Câu 2/

a) Với bốn chữ số 0, 5, 8, 1. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau ?

b) Tổng một số bị trừ bằng lấy sẽ bằng với 27 thì bằng hiệu của sẽ lớn nhất cả hai chữ số với sẽ bằng nhất cả hai chữ số sẽ bằng nhau.

Câu 3/

a) Tìm a, b, c, d = ?

9	11	14	18	a	b	c	44	d
---	----	----	----	---	---	---	----	---

b/ Tìm các giá trị của x biết:

$$38 < x + 31 < 44$$

Câu 4/

Tổng bốn năm học, lớp 2A, 2B, 2C cả tất cả 19 học sinh giỏi. Biết lớp 2B cả 7 học sinh giỏi và lớp 2C cả 5 học sinh giỏi. Hỏi lớp 2A cả bao nhiêu học sinh giỏi ?

Bài giải

Câu 5/

Cho tam giác ABC cả độ dài cạnh AB bằng 12 cm. Tổng độ dài 2 cạnh BC và CA hơn độ dài cạnh AB là 7 cm.

a) Tìm tổng độ dài hai cạnh BC và CA.

b) Tính chu vi hình tam giác ABC.

Bài giải

ĐỀ SỐ 4

Trường:

Lớp : Hai

Tên :.....

Ngày thi :/.../2011

Môn : Toán

Câu 1 : Đặt tính rồi tính (3đ)

$36 + 38 =$ $53 + 47 =$ $100 - 65 =$ $100 - 8 =$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2 : Số ? (1,5đ)

a) 3 ; 5 ; 7 ; ;

b) 10 ; 12 ; 14 ; ;

c) 18 ; 19 ; 20 ;;.....

Câu 3: Tìm X (1đ)

a) $35 - X = 25$

b) $3 \times X = 27$

.....

.....

.....

.....

Câu 5 : Anh cân nặng 50kg, em nhẹ hơn anh 15 kg. Hỏi em cân nặng bao nhiêu ki – lô – gam ?

Giải

.....

.....

.....

Câu 6 : Mỗi nhóm có 4 học sinh có 9 nhóm như vậy. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh?

Giải

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 5

Đề kiểm tra định kì lần IV - năm học 2014-2015

Môn : Toán

Lớp 2

Trường Tiểu học :

Tên:

Lớp:

Bài 1 : Tính

$$453+246 = \dots\dots\dots$$

$$146+725 = \dots\dots\dots$$

$$752-569 = \dots\dots\dots$$

$$972-146 = \dots\dots\dots$$

Bài 2 : Đặt tính rồi tính

$$575-128$$

$$492-215$$

$$143+279$$

.....
.....
.....

Bài 3 : Tìm X

$$a, X-428 = 176$$

$$X+215=772$$

.....
.....

Bài 4: Một cửa hàng bán đường trong ngày hôm nay bán được 453 kg đường

Buổi sáng bán được 236 kg đường . Hỏi buổi chiều bán được bao nhiêu kg đường ?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 5 : Tìm các số có hai chữ số mà tổng các chữ số là 13 , tích là 36

.....
.....
.....

Bài 6 : Trường tiểu học Hòa Bình có 214 học sinh lớp 3 và 4 . Biết số học sinh lớp 3 là 119 bạn . Hỏi trường tiểu học Hòa Bình có bao nhiêu học sinh lớp 4 ?

Bài giải

.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 6

Họ và tên _____

KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2014-2015

Lớp: 2__

MÔN TOÁN - LỚP 2

Bài làm

Bài 1. Đọc viết các số thích hợp ở bảng sau:

Đọc số	Viết số
Bảy trăm hai mươi ba	
Tám trăm mười lăm	
.....	415
.....	500

Bài 2.

>
<
=

?

$457 \square 500$

$248 \square 265$

$401 \square 397$

$701 \square 663$

$359 \square 556$

$456 \square 456$

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

a) $3 \times 6 = \square$

b) $24 : 4 = \square$

c) $5 \times 7 = \square$

d) $35 : 5 = \square$

Bài 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) $1\text{dm} = 10\text{cm}$ $\square$;

b) $1\text{m} = 10\text{cm}$ $\square$

; c) $1\text{dm} = 100\text{cm}$ $\square$;

d) $1\text{m} = 100\text{cm}$ $\square$;

Bài 5. Đặt tính rồi tính:

$532 + 225$

$354 + 35$

$972 - 430$

$586 - 42$

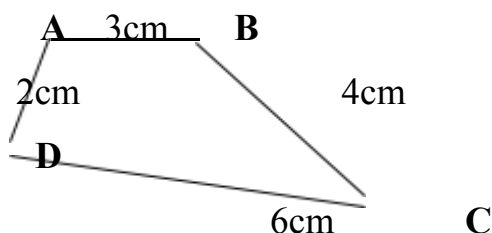
Bài 6. Có 35 quả cam xếp vào các đĩa, mỗi đĩa 5 quả. Hỏi xếp vào được mấy đĩa?

Bài giải

Bài 7. Cho hình tứ giác như hình vẽ

a) Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.

b) Kẻ thêm 1 đoạn thẳng để được 1 hình tứ giác
và 1 hình tam giác.



ĐỀ SỐ 7

Họ và Tên: Lớp 2 ...
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2014 - 2015
Môn: TOÁN (Thời gian làm bài 40 phút)

PHẦN I : Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng . (3 điểm)

1. Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm dưới đây ?

$$1 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ cm}$$

a. 1

b. 10

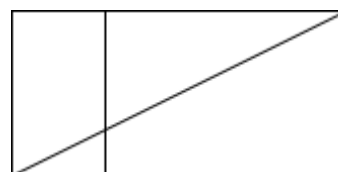
c. 100

2. Trong hình bên có số hình chữ nhật là :

a. 1

b. 2

c. 3



3. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm trong phép tính sau :

$$400 + 60 + 9 \dots\dots\dots 459$$

a. >

b. <

c. =

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

431,, 433,,,, 438

5. Điền số có hai chữ số vào ô trống để được phép tính thích hợp :

$$\boxed{} + \boxed{} = 121$$

6. Đồng hồ bên chỉ mấy giờ?

a. 10 giờ 10 phút

b. 1 giờ 50 phút



PHẦN II : Tự luận.

1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

$$452 + 245$$

$$465 + 34$$

$$685 - 234$$

$$798 - 75$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....1.

Tìm **X** : (1.5 điểm)

$$\mathbf{X} \times 3 = 12$$

.....
.....
.....

$$\mathbf{X} : 5 = 5$$

.....
.....
.....

3. Viết các số 842 ; 965 ; 404 theo mẫu : (0.5 điểm)

$$\textbf{Mẫu : } 842 = 800 + 40 + 2$$

.....
.....

4. Học sinh lớp 2A xếp thành 5 hàng, mỗi hàng có 6 học sinh. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu học sinh ? (2 điểm)

Giải

.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 8

Phòng giáo dục và đào tạo:.....

Trường Tiểu học:.....

Đề kiểm tra định kì lần IV năm học 2014-2015

Môn : Toán Lớp 2

Họ và tên :

Lớp :

Bài 1 : a, Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : 724 , 192 , 853 , 358 , 446

.....

b, Điền số thích hợp vào chỗ chấm

235;237;.....;.....;243.

426;436;.....;.....;.....

Bài 2 : Điền dấu >,< , =

428.....482 596.....612

129.....129 215+25.....240

Bài 3 : Đặt tính rồi tính

238 + 527

963-377

125 + 356

.....

.....

.....

Bài 4 : Một trường tiểu học có 561 học sinh . Trong đó số học sinh nam là 277 . Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nữ ?

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 5: Tìm các số có 2 chữ số . Biết Tổng 2 số là 11 tích là 30 . Tìm 2 số đó

.....

.....

.....

.....

Bài 6 : Tìm y

a, $y + 256 = 123 + 336$

b, $y - 112 = 338 - 221$

.....

ĐỀ SỐ 9

C©u1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm (1đ)

431;; 433;;;; 438

C©u 2: Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: (1đ)

215; 671; 359; 498.

C©u 3: Đặt tính rồi tính: (2 đ)

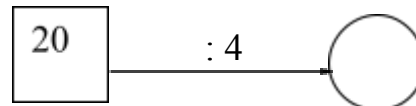
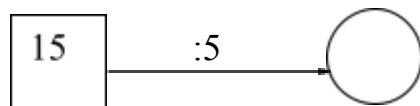
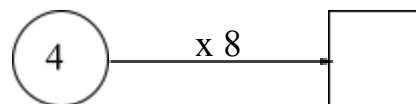
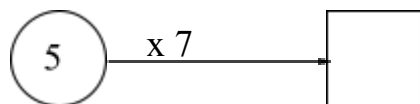
$$532 + 245$$

$$351 - 46$$

$$972 - 430$$

$$589 - 35$$

C©u 4: Số ? (1đ)



C©u 5: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1đ)

$$1\text{dm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$1\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$5\text{dm} + 7\text{dm} = \dots\dots\dots\text{dm}$$

$$12\text{m} - 8\text{m} = \dots\dots\dots\text{m}$$

C©u 6: (1 đ) Cho 4 điểm A, B, C, D

a, Dùng thước nối A với B; B với D; D với C.

A .

. B

Tên đường gấp khúc vừa nối được là:

b, Cho AB= 5cm; BD= 6cm; DC= 7 cm

Tính độ dài đường gấp khúc đó.

.....
..... C .

..... . D

C©u 7 : (2đ)

a, Đường từ nhà Hà đến cổng trường dài 350m, đường từ nhà Bình đến cổng trường dài hơn từ nhà Hà đến trường 600m. Hỏi đường từ nhà Bình đến cổng trường dài bao nhiêu mét?

.....
.....
.....
.....
.....

b, Lớp em có 32 bạn, cô giáo chia đều thành 4 tổ. Hỏi mỗi tổ có bao nhiêu bạn?

.....
.....
.....
.....
.....

C©u 8: Điền số có hai chữ số vào ô trống để được phép tính thích hợp: (1đ)

$$\boxed{} + \boxed{} = \boxed{121}$$

ĐỀ SỐ 10

PHÒNG GD&ĐT :..... Trường TH: Họ và tên HS: Lớp: SBD Phòng thi:.....Ngày KT:...../...../2015	KIỂM TRA CUỐI HK II Môn: TOÁN – Lớp 2 Năm học 2014-2015	
	Chữ ký Giám thị	Số phách

PHẦN I. Trắc nghiệm (3điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Bài 1.

a) Chín trăm hai mươi một viết là:

A. 921

B. 912

C.920

b) Số liền trước số 342 là:

A. 343

B. 341

C. 340

Bài 2. Giá trị của chữ số 8 trong 287 là:

A. 800

B. 8

C.80

Bài 3.

a) Trong hình vẽ bên có mấy hình tam giác

A. 2

B. 3

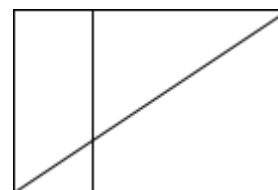
C. 4

b) Trong hình bên có mấy hình chữ nhật

A. 4

B. 3

C. 2



Bài 4. Thứ 3 tuần này là ngày 5 tháng 4, thứ 3 tuần sau là ngày mấy ?

A.12

B.9

C.11

Bài 5. Số ?

a) 910, 920, 930,,, 960

b) 212, 213, 214,,, 217, 218

Bài 6. Điền dấu thích hợp vào ô trống >, <, =.

a) 16kg + 9kg

33kg

- 8kg

b) 200cm + 30cm

203cm

PHẦN 2. Tự luận (7điểm)

Bài 7. Đặt tính rồi tính.

a) $973 - 251$

b) $342 + 251$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 8. Tìm x biết

a) $X \times 3 = 12$

b) $X : 5 = 8$

.....
.....
.....

Bài 9. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là :13cm, 17cm, 24cm

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 10. Lớp 2A có 32 học sinh xếp thành 4 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 11

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

A) Các số 562; 625; 652 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

a. 562; 625; 652

b. 625; 562; 652

c. 652; 625; 562

B) Trong các số 265; 279; 257; 297; số lớn hơn 279 là:

a. 265

b. 257

c. 297

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a. $38\text{m} + 27\text{m} = 55\text{m}$

☐

b. $1\text{m} = 10\text{dm}$

☐

c. $16\text{cm} : 4 = 3\text{cm}$

☐

d. $1000\text{m} = 1\text{km}$

☐

3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a. 211; 212; 213;;; 216;; 218; 219;

b. 510; 515;; 525; 530;;

4. Nối mỗi số với cách đọc của số đó:

Tám trăm bảy mươi lăm

400

Năm trăm bảy mươi tám

404

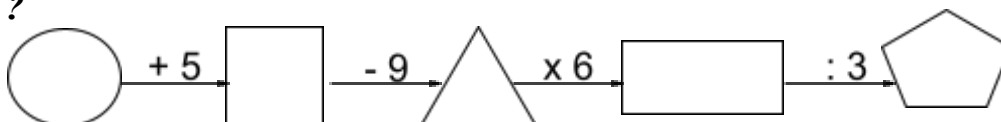
Bốn trăm linh bốn

875

Bốn trăm

578

5. Số ?



6. Điền dấu >, <, = vào ô trống:

a. $600 + 30 + \frac{\square}{2}$ $63 \frac{2}{2}$

c. $100 \frac{\square}{\square}$ 1000

7. Đặt $30 : 5 : 3$ 12

a. $400 + 99$

d. 400×2 $600 + 200$

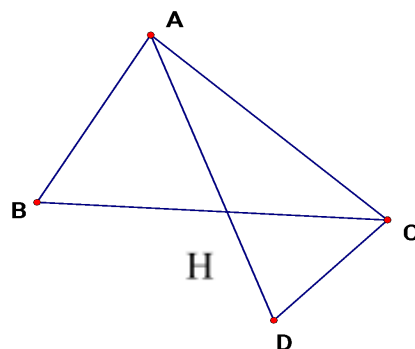
b. $764 - 353$

8. Tìm x : a. $400 + \frac{x}{4} = 200 \times$

b. $295 - x = 180$

9. Hình bên có hình tam giác

Viết tên các hình tam giác đó:



10. Đàn gà nhà Lan có 86 con, đã bán đi 29 con. Hỏi nhà Lan còn lại bao nhiêu con gà?

Giải

ĐỀ SỐ 12

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

A) Các số 543; 354; 435; viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- a. 543; 354; 435 b. 354; 435; 543 c. 435; 543; 354;

B) Trong các số 265; 279; 257; 297 số bé hơn 265 là:

- a. 279 b. 257 c. 297

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a. $48\text{m} + 47\text{m} = 85\text{m}$

☐

b. $10\text{dm} = 1\text{m}$

☐

c. $32\text{cm} : 4 = 8\text{cm}$

☐

d. $2000\text{m} = 2\text{km}$

☐

3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a. 311; 312; 313;;; 316;; 318; 319;

b. 512; 515;;; 524;;

4. Nối mỗi số với cách đọc của số đó:

Bảy trăm bảy mươi lăm

600

Năm trăm bảy mươi chín

104

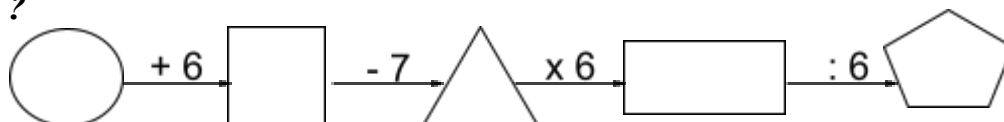
Một trăm linh bốn

775

Sáu trăm

579

5. Số ?



6. Điền dấu >, <, = vào ô trống:

a. $900 + 10 + \frac{\square}{6}$ 916

c. $1000 \frac{\square}{100}$

b. $40 : 5 : 8 \frac{\square}{2}$

d. $400 + \frac{\square}{300}$ 400×2

7. Đặt tính rồi tính:

a. $700 + 55$

b. $866 -$

356

8. Tìm x :

a. $100 + x = 600 : 2$

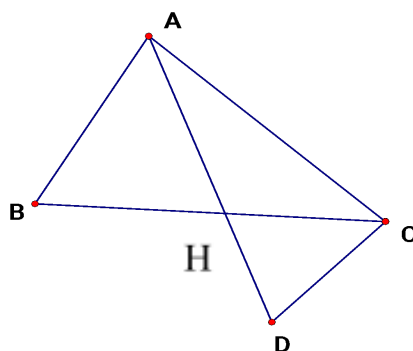
b. $394 - x = 160$

9. Hình bên có hình tam giác

Viết tên các hình các hình tam giác đó:

.....

.....



10. Đàn gà nhà Mai có 82 con, đã bán đi 23 con. Hỏi nhà Mai còn lại bao nhiêu con gà?

Giải

.....

.....

.....

TRƯỜNG TIỂU HỌC:.....
PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC SINH GIỎI MÔN TOÁN LỚP 2
NĂM HỌC: 2014- 2015

Bài 1: (4đ)

Cho các số	Viết dãy tính đúng
1; 2; 5; 15; 20	: x + =
1; 2; 3; 12; 17	: x - =

Bài 2: (4đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\begin{array}{r} 32... \\ + 1...7 \\ \hline 479 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} ...89 \\ - 56... \\ \hline 1...6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 95... \\ - ...21 \\ \hline 3...7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7...6 \\ + ...34 \\ \hline 1000 \end{array}$$

Bài 3:(5đ)

a) Tìm số nhỏ nhất có 3 chữ số mà có tổng bằng 20 .

.....

b) Hãy cho biết có bao nhiêu số có 3 chữ số mà chữ số hàng trăm là 5?

.....

Bài 4:(3đ)

Lớp em xếp được 3 hàng còn thừa ra 2 bạn.Tính xem lớp em có bao nhiêu bạn? Biết rằng mỗi hàng xếp được 10 bạn.

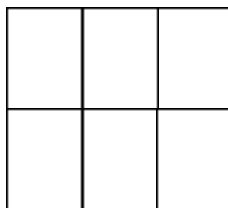
Bài giải

.....

.....

.....

Bài 5:(3đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



.....hình tứ giác

(Lưu ý: Điểm trình bày: 1đ)

ĐỀ SỐ 14

Bài 1: (2 điểm)

a)Viết các số sau:

- Một trăm linh bảy; Bốn trăm mười lăm.....
- Chín trăm ba mươi tư.....; Tám trăm tám mươi lăm.....

b)Xếp các số sau: 807, 870 , 846 , 864 , 886

- Theo thứ tự từ bé đến lớn.....
- Theo thứ tự từ lớn đến bé.....

Bài 2: Tính nhẩm(2 điểm)

$$3 \times 7 = \dots\dots\dots; 4 \times 8 = \dots\dots\dots; 20 : 2 = \dots\dots\dots; 400 + 300 = \dots\dots\dots$$

$$28 : 4 = \dots\dots\dots; 15 : 5 = \dots\dots\dots; 5 \times 6 = \dots\dots\dots; 800 - 500 = \dots\dots\dots$$

Bài 3: Đặt tính rồi tính : (2 điểm)

$$64 + 28 \quad ; \quad 94 - 36 \quad ; \quad 318 + 141 \quad ; \quad 784 - 403$$

.....
.....
.....

Bài 4 : Tính : (1 điểm)

$$24 + 16 - 18 = \dots\dots\dots \quad 25 : 5 \times 6 = \dots\dots\dots$$
$$= \dots\dots\dots \quad = \dots\dots\dots$$

Bài 5 : (2 điểm) Bao ngô cân nặng 47 kg, bao gạo cân nặng hơn bao ngô 9kg.

Hỏi bao gạo cân nặng bao nhiêu kg ?

.....
.....
.....
.....

Bài 6 : Tính tổng số bé nhất có 3 chữ số với số lớn nhất có 2 chữ số

.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 15

Trường TH:.....

Thứ..... ngày..... thángnăm 2015

Họ Tên:

Kiểm tra chất lượng cuối năm học

Lớp 2.....

Môn thi: Toán

I- PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Bài 1(1 điểm) Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng

a) Trong rổ có 35 quả cam, $\frac{1}{5}$ số cam trong rổ là:

- A. 5 quả B. 7 quả C. 6 quả D. 8 quả

b) Bề dày của quyển sách khoảng 5..... Tên đơn vị cần điền vào chỗ chấm là:

- A. cm B. mm C. dm D. m

Bài 2 (1 điểm) Số gồm: 5 trăm, 1 chục và 0 đơn vị được viết là:

- A. 510 B. 501 C. 105 D. 150

Bài 3 (1 điểm) $5 \times 7 + 25 =$

- A. 50 B. 40 C. 60 D. 70

II- PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: (2 điểm) Đặt tính rồi tính

$$59 + 31 \quad ; \quad 345 + 244 \quad ; \quad 100 - 72 \quad ; \quad 674 - 353$$

.....

.....

.....

Bài 2: (1 điểm)

$$4 \times 6 + 16$$

$$20 : 4 \times 6$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: (1 điểm) Tìm X

$$X \times 5 = 45 + 5$$

$$X - 18 = 24$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: (1 điểm) Tính chu vi hình tam giác A, B, C biết độ dài các cạnh là:

$$AB = 30 \text{ cm} ; BC = 15 \text{ cm} ; AC = 35 \text{ cm}$$

.....

.....

Bài 5: (2 điểm) Bể nước thứ nhất chứa 865 lít nước. Bể thứ hai chứa ít hơn bể thứ nhất 300 lít nước. Hỏi bể nước thứ hai chứa bao nhiêu lít nước?

.....

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 16

Bài kiểm tra định kì cuối học kì II
Năm học 2014 - 2015
Môn: Toán lớp 2
I- Phần trắc nghiệm:(3 điểm).

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Các số : 500; 279; 730; 158 được viết theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. 500; 279; 730; 158

C. 158; 297; 500; 730

B. 730; 500; 297; 158

D. 500; 730; 158; 297

Câu 2: Hà chơi ván cờ từ 8 giờ 15 phút đến 8 giờ 30 phút. Hỏi Hà chơi ván cờ hết bao nhiêu phút?

A. 15 phút

B. 45 phút

B. 60 phút

D. 5 phút

Câu 3: Hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là 1dm; 5cm; 7cm thì có chu vi là:

A. 13cm

B. 26cm

C. 22cm

D. 13dm

Viết vào chỗ chấm thích hợp:

Câu 4: Viết số

a) Sáu trăm chín mươi lăm:.....

b) Tám trăm linh tư.....

Câu 5: Chọn **mm, cm, dm**, hay **m** viết vào chỗ chấm thích hợp

Bạn Nam lớp em cao 1.....15.....

Câu 6: Viết 3 số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 504; 506; 508;.....;.....;.....

b) 711; 713; 715;.....;.....;.....

II, Phần tự luận:(7điểm)

Câu 1: Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

$$376 + 43$$

$$856 - 548$$

$$57 + 25$$

$$91 - 28$$

Câu 2: Tính: (1điểm)

$$45 \text{ m} : 5 = \dots\dots\dots$$

$$32 \text{ cm} : 4 = \dots\dots\dots$$

$$40 : 4 : 5 = \dots\dots\dots$$

$$4 \times 9 + 6 = \dots\dots\dots$$

Câu 3: Tìm x (1 điểm)

$$638 - x = 205$$

$$x - 253 = 436$$

.....

.....

.....

.....

Câu 4: (3 điểm)

a) Hai tổ công nhân có 367 người, tổ một có 152 người. Hỏi tổ hai có bao nhiêu người?

Bài giải:

b) Lớp 2A có 27 học sinh chia đều thành 3 tổ. Hỏi mỗi tổ có mấy học sinh.

Bài giải:

ĐỀ SỐ 17

Họ và tên:
Trường:
Lớp: 2

Đề kiểm tra chất lượng CUỐI NĂM
Năm học 2014 – 2015 (Môn Toán – Lớp 2)
Thời gian làm bài: 40 phút

I - Phần trắc nghiệm

Hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng (3 điểm)
(Mỗi câu trả lời đúng được 0,75 điểm)

Câu 1: Khoanh tròn vào số bé nhất trong các số sau:

583; 538; 588; 885; 385; 358

Câu 2: 9 trăm + 3 chục + 6 đơn vị =

Cần điền vào chỗ chấm số:

A. 963 B. 693 C. 396 D. 936

Câu 3: Cho biết số bị trừ là 485, số trừ là 72. Hiệu của hai số đó là:

A. 417 B. 413 C. 457 D. 557

Câu 4: Chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh đều bằng 9cm là:

A. 18 cm B. 27 cm C. 24 cm D. 9 dm

II - Phần tự luận (7 điểm)

Câu 5: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1,0đ)
707;; 709;;; 712;;; 715

Câu 6 (2,0đ)

a/. Đặt tính rồi tính:

$$495 - 251$$

$$465 + 172$$

b/. Tính:

$$4 \times 3 + 152$$

$$20 \times 3 : 2$$

Câu 7: Một cửa hàng buổi sáng bán được 475l dầu, buổi chiều bán được nhiều hơn buổi sáng 124l dầu. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu lít dầu?

(1,5đ)

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8: Giải bài toán theo tóm tắt sau:

(1,5đ)

Đoạn dây dài: 362 cm

Cắt đi: : 25 cm

Còn lại : ... cm ?

.....

.....

.....

.....

Câu 9: Trong hình bên:

(1,0đ)

a. Có bao nhiêu hình vuông?

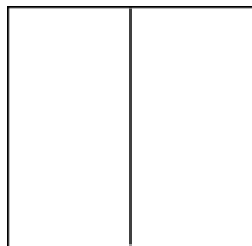
.....

.....

b. Có bao nhiêu hình tam giác?

.....

.....



ĐỀ SỐ 18

Phòng GD&ĐT:.....
Trường:.....

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II MÔN TOÁN LỚP 2

Năm học: 2014 – 2015

(Thời gian: 40 phút không kể chép đề)

ĐỀ BÀI:

Bài 1: Tính nhẩm.

$2 \times 6 = \dots\dots$

$18 : 2 = \dots\dots$

$4 \times 6 = \dots\dots$

$10 : 5 = \dots\dots$

$3 \times 6 = \dots\dots$

$24 : 4 = \dots\dots$

$5 \times 7 = \dots\dots$

$20 : 4 = \dots\dots$

Bài 2: Đặt tính rồi tính.

$654 + 344$

$342 - 212$

$729 + 113$

$474 - 463$

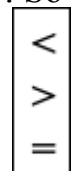
.....

.....

.....

.....

Bài 3: So sánh



$302 \dots 310$

$658 \dots 648$

$599 \dots 597 + 2$

$321 \dots 298$

$30 - 3 \dots 40 - 3$

$1000 \dots 998 + 2$

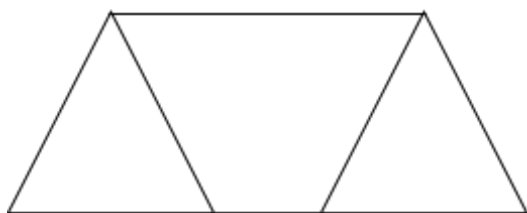
Bài 4:

Một trường tiểu học có 265 học sinh nam và 234 học sinh nữ. Hỏi trường tiểu học đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài 5:

Khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng.

Số hình tứ giác có trong hình vẽ là ?



A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

ĐỀ SỐ 19

PHÒNG GD&ĐT..... TRƯỜNG TIỂU HỌC:.....	ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2014-2015 MÔN TOÁN LỚP 2
---	--

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3 đ)

Khoanh vào chữ cái (A,B,C,D) đặt trước kết quả đúng.

Câu 1: Sáu trăm, bốn chục, bảy đơn vị hợp thành số nào?

- A. 467 B. 674 C. 647

Câu 2: Số liền sau số 539 là số nào?

- A. 538 B. 540 C. 541

Câu 3: Câu nào đúng?

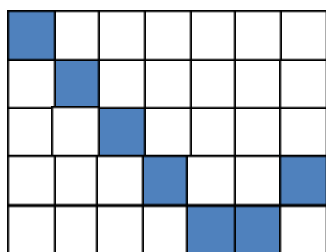
- A. Muốn tìm số bị chia ta lấy thương cộng với số chia.
B. Muốn tìm số bị chia ta lấy thương trừ đi số chia.
C. Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Câu 4: Tìm đáp số của bài toán:

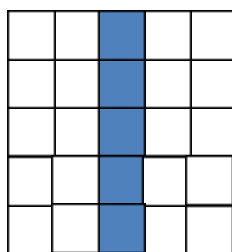
Lớp 2A có 36 học sinh chia đều thành 4 tổ học tập. Hỏi mỗi tổ có bao nhiêu học sinh?

- A. 7 học sinh B. 8 học sinh C. 9 học sinh

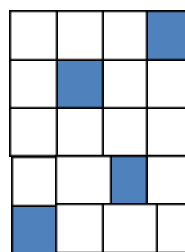
Câu 5: Hình nào đã tô màu $\frac{1}{5}$ số ô vuông?



M



N



P

- A. Hình M B. Hình N C. Hình P D. Cả 3 hình M,N,P

Câu 6: Câu nói nào đúng giờ trong ngày?

- A. 18 giờ sáng B. 17 giờ chiều
B. C. 9 giờ tối D. 10 giờ tối

Câu 7: Câu nào thích hợp?

- A. Chiếc bàn học sinh cao 3 m
B. Quãng đường dài 20dm
C. Chiếc bút bi dài khoảng 15cm
D. Chiếc thước kẻ dài khoảng 1km

Câu 8: Đồng hồ chỉ:

- A. 3 giờ 10 phút
B. 9 giờ 15 phút
C. 10 giờ 15 phút
D. 3 giờ 30 phút



Câu 9: Tờ giấy bạc 1000 đồng có thể đổi được mấy tờ giấy bạc 500 đồng?

- A. 2 tờ B. 3 tờ C. 4 tờ D. 5 tờ

Câu 10:cm = 1m . Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 10 B. 100 C. 1000

Câu 11: Viết số sau thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

580 =

Câu 12: Viết số sau theo thứ tự từ lớn đến bé : 807 ; 870 ; 846 ; 864 ; 888 ; 880

.....
B. Phần tự luận: (7 điểm)

Câu 1: Đặt tính rồi tính (2 điểm):

46 + 20	43 + 34	85 - 42	98 - 48
.....			
.....			
.....			

Câu 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm (1 điểm)

100 cm	=.....m	1m	=.....mm
24cm - 4cm + 30cm=.....		30cm + 7cm - 37cm =.....	

Câu 3: Tìm x (1 điểm)

a) $x - 34 = 49$ b) $x \times 4 = 36$

Câu 4: Nhà trường chia 50 bộ bàn ghế mới vào các lớp. Mỗi lớp được chia 5 bộ. Hỏi có bao nhiêu lớp được nhận bàn ghế mới ? (2 điểm)

Câu 5: Tính chu vi hình tam giác ABC, biết độ dài các cạnh là : AB = 35cm, BC = 15 cm, AC = 45cm. (1 điểm)

ĐỀ SỐ 20

PHÒNG GD&ĐT.....
TRƯỜNG TIỂU HỌC

Thứ ngày tháng năm 2015

KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Môn: Toán

Họ và tên:.....

Thời gian: 40 phút

Lớp 2.....

(Không kể thời gian giao đề)

I. Trắc nghiệm khách quan (4 điểm)

** Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:*

1. Số 801 đọc là:

A. Một trăm linh tám

B. Tám trăm linh một

C. Tám trăm mười

2. Số liền sau của 835 là:

A. 834

B. 838

C. 836

3. Một ngày có ... giờ?

A. 12 giờ

B. 24 giờ

C. 36 giờ

4. Kết quả phép tính $68 + 24 - 12$ là:

A. 80

B. 92

C. 90

5. Kết quả phép tính $6 \times 5 + 7$ là:

A. 72

B. 47

C. 37

6. $1\text{km} = \dots \text{m}$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

A. 10m

B. 100m

C. 1000m

7. Hình tam giác có độ dài các cạnh đều bằng 8cm. Chu vi hình tam giác là:

A. 24cm

B. 16cm

C. 20cm

8. Hình bên có bao nhiêu hình vuông?

A. 5

B. 7

C. 9



II. Trắc nghiệm tự luận (6 điểm)

1. Tính:

156

73

312

875

+ 38

- 39

+ 7

- 251

.....

2. Tính:

$$5 \times 6 - 11 = \dots\dots\dots$$
$$= \dots\dots\dots$$

$$20 : 5 \times 6 = \dots\dots\dots$$
$$= \dots\dots\dots$$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 95 ; 100 ; 105;

b/ 254 ; 244 ; 234 ;

4. Tìm x :

$$2 \times x = 19 - 7$$

.....

.....

5 . Năm nay bố 36 tuổi, ông nhiều hơn bố 27 tuổi. Hỏi ông năm này bao nhiêu tuổi?

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 21

Họ và tên:.....

Lớp 2...Trường Tiểu học

Bài kiểm tra định kì cuối kì II
Môn toán - lớp 2
Thời gian 40 phút (Không kể thời gian giao đề)
Ngày kiểm tra: ... tháng ... năm 2015

I. Phần trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Số 251 đọc là:

- A. Hai trăm lăm mươi một.
- B. Hai trăm năm mươi một.
- C. Hai trăm năm một.

Câu 2. Số ***Bảy trăm linh tư*** viết là:

- A. 74
- B. 740
- C. 704

Câu 3. Chữ số 9 trong số 190 có giá trị bằng:

- A. 90
- B. 900
- C. 9

Câu 4. Số lớn nhất trong các số 938; 983; 839; 893 là:

- A. 983
- B. 938
- C. 893

Câu 5. Con lợn nặng 74kg. Con dê nhẹ hơn con lợn 19kg. Vậy con dê nặng:

- A. 93kg
- B. 55kg
- C. 65kg

Câu 6. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

- A. 12 giờ 10 phút
- B. 2 giờ 12 phút
- C. 2 giờ



II. Phần tự luận (7 điểm)

Câu 7 (3 điểm). Đặt tính rồi tính:

$$65 + 18$$

$$487 - 43$$

$$413 + 241$$

.....		
.....		
.....		

Câu 8 (1 điểm). Tính chu vi hình tam giác biết mỗi cạnh của tam giác đều bằng 5cm.

Bài giải

Câu 9 (2 điểm). Quãng đường AB dài 167km. Quãng đường CD ngắn hơn quãng đường AB 15km. Hỏi quãng đường CD dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

Câu 10 (1 điểm). Tìm số có hai chữ số biết hiệu của chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị bằng 5 và tích của hai chữ số bằng 24.

ĐỀ SỐ 22

I. Trắc nghiệm:

Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Bài 1: Trong các số 348; 483; 384; 834; 843 số lớn nhất là:

A. 834

B. 483

C. 843

Bài 2: Số gồm : 1 trăm 7 chục 2 đơn vị được viết là:

A. 127

B. 172

C. 127

Bài 3: Tờ giấy bạc 1000 đồng có thể đổi thành mấy tờ giấy bạc 500 đồng ?

A. 1 tờ

C. 172

B. 2 tờ

Bài 4: Chu vi hình tam giác ABC có độ dài các cạnh: $AB = 34 \text{ cm}$; $BC = 20 \text{ cm}$; $AC = 16 \text{ cm}$

A. 70 cm

B. 54 cm

C. 60cm

Bài 5: Trong hình vẽ bên có:

A. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác

B. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác

C. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác



II. Tự luận

Bài 1: Đặt tính rồi tính

$$254 + 235$$

$$46 + 64$$

$$768 - 523$$

$$80 - 54$$

Bài 2: Tìm x

$$467 + x = 877$$

$$x - 214 = 612$$

$$x : 5 = 3$$

$$x \times x \times 4 = 20$$

Bài 3 :

<http://www.tailieuviet.net>

a) Có 40 kg gạo chia đều vào các túi, mỗi túi chứa 5 kg .Hỏi có bao nhiêu túi gạo ?

b) Bể thứ nhất chứa được 768 *lít* nước, bể thứ hai chứa được ít hơn bể thứ nhất 235 *lít*. Hỏi bể thứ hai chứa được bao nhiêu lít nước ?

Bài 4 : Viết phép chia có thương bằng số chia.

ĐỀ SỐ 23

Họ tên:..... Lớp:.....Trường:.....	KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI KÌ II <i>Năm học: 2014-2015</i> MÔN : TOÁN Thời gian : 40 phút (không kể thời gian giao đề)
---------------------------------------	--

Bài 1: Tính nhẩm (2đ)

$2 \times 6 = \dots$	$3 \times 6 = \dots$	$27 : 3 = \dots$	$20 : 4 = \dots$
$15 : 3 = \dots$	$24 : 4 = \dots$	$4 \times 7 = \dots$	$5 \times 5 = \dots$

Bài 2: Đặt tính rồi tính (2đ)

$356 + 212$	$857 - 443$	$96 - 48$	$59 + 27$
.....			
.....			
.....			

Bài 3: Tính (2đ)

$5 \times 4 + 15 = \dots$	$30 : 5 : 3 = \dots$
$7 \text{ giờ} + 8 \text{ giờ} = \dots$	$24 \text{ km} : 4 = \dots$

Bài 3: Tìm x (1đ)

$x \times 5 = 35$	$x + 15 = 74$
.....	
.....	
.....	

Bài 4: Có 24 bút chì màu, chia đều cho 3 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có mấy bút chì màu? (2 điểm)

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6: Tìm một số biết khi lấy số đó nhân với 5 thì bằng 18 cộng 2.

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 24

TRƯỜNG TH:.....

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI KỲ II (2014 – 2015)

Lớp: 2.....

Môn: TOÁN Lớp 2

Họ và tên:

Thời gian: 40 phút (không kể thời gian giao đề)

Phần I: 1/ Đúng ghi (Đ), sai ghi (S) vào (1đ).

a/ Số liền sau của 891 là 890 ☐ c/ Các số 289, 305, 350, 355 đã xếp theo thứ tự tăng dần ☐

b/ Số lớn nhất có ba chữ số là 999 ☐ d/ $900\text{đồng} - 200\text{đồng} = 700\text{đồng}$ ☐

2/ Nối số với tổng thích hợp (1đ).

675

$900 + 80 + 9$

440

$600 + 70 + 5$

989

$400 + 40$

404

$400 + 4$

3/ Khoanh vào số lớn nhất (1đ). 542 ; 429 ; 529 ; 490 .

4/ Khoanh vào chữ trước kết quả đúng (1đ)

a/mm = 1m 1km =m A/ 100; B/ 10; C/ 1000

b/ $4 \times 8 + 39 = ?$ A/ 61; B/ 71; C/ 70

Phần II: 1/ 1/ đặt tính rồi tính: (2đ)

$90 - 32$

$59 + 35$

$425 + 343$

$789 - 255$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2/ Tìm x biết (1đ) a/ $x - 27 = 63$ b/ $x : 4 = 5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3/ Tính (1đ) $40 : 5 \times 4 =$

$3 \times 7 + 59 =$

$=$

$=$

4/ Bể thứ nhất chứa 885l nước, bể thứ hai chứa ít hơn bể thứ nhất 215l nước. Hỏi bể thứ hai chứa bao nhiêu lít nước? (1đ)

Bài giải

.....

.....

.....

5/ Tính chu vi hình tứ giác MNPQ có độ dài mỗi cạnh là 5dm (1đ)

Bài giải

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 25

Họ và tên:.....
Lớp: 2....Trường T H

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKII
NĂM HỌC: 2014- 2015
MÔN: TOÁN

BÀI 1: Tính (3điểm)

$$\begin{array}{r} 925 \\ - 420 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 995 \\ - 85 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 48 \\ + 15 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 63 \\ - 17 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 503 \\ + 354 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 732 \\ + 55 \\ \hline \end{array}$$

BÀI 2: Tìm y (3 điểm)

$$y + 300 = 800$$

$$y - 500 = 200$$

$$600 - y = 300$$

.....

.....

.....

.....

.....

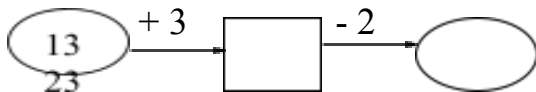
.....

.....

.....

.....

BÀI 3: Số? (1 điểm)



BÀI 3: (2 điểm) Khối lớp hai có 102 học sinh. Khối lớp ba có 127 học sinh. Hỏi cả hai khối có bao nhiêu học sinh?

Bài giải:

.....
.....
.....

BÀI 4: (1điểm) Kẻ thêm đoạn thẳng để được 8 hình tam giác.



ĐỀ SỐ 26

Họ và tên :	KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI KÌ II
Lớp:.....Trường.....	Năm học: 2014 -2015
	MÔN: TOÁN LỚP 2

Bài 1: Tính nhẩm (2đ)

$$\begin{array}{llll} 5 \times 9 = & 28 : 4 = & 3 \times 7 = & 400 + 500 = \\ 3 \times 8 = & 35 : 5 = & 32 : 4 = & 800 - 200 = \end{array}$$

Bài 2:(2đ)

a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$2\text{m} = \text{dm} \quad ; \quad 1\text{m} = \text{cm} \quad ; \quad 1\text{km} = \text{m} \quad ; \quad 8\text{cm} = \text{mm}$$

b) Xếp các số sau : 348 , 843 , 328 , 238, 838 theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

Bài 3: Đặt tính rồi tính (2đ)

$$\begin{array}{llll} 47 + 39 & ; & 975 - 352 & ; & 82 - 35 & ; & 243 + 526 \end{array}$$

.....
.....
.....
.....

Bài 4: Điền dấu $>$, $<$, $=$ (1đ)

$$492 429 \quad ; \quad 376 673 \quad ; \quad 4 \times 7 32 \quad ; \quad 654 600 + 54$$

Bài 5: (2đ) Hoa cân nặng 32kg, Mỹ cân nặng hơn Hoa 9kg. Hỏi Mỹ cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6: Tính độ dài đường gấp khúcABCDE, biết mỗi đoạn thẳng trong đường gấp khúc đều dài bằng nhau và bằng 5cm.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 27

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HỌC KỲ II Môn : *TOÁN - LỚP HAI*

Bài 1: Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng:

1. Một ngày có mấy giờ?

A. 12

B. 18

C. 24

2. $1\text{ m} = \dots\dots\dots\text{ mm}$

A. 10

B. 100

C. 1000

3. Số “Sáu trăm ba mươi ba, viết là :

A. 633

B. 603

C. 63

4. Số 830 đọc là :

A. Tám ba mươi

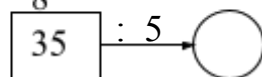
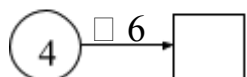
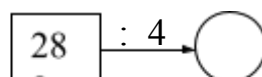
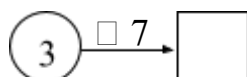
B. Tám trăm ba mươi

C. Tám mươi ba

Bài 2: Viết số liền trước, số liền sau vào chỗ chấm cho thích hợp:

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
.....	786	
.....	324	

Bài 3: Số?



Bài 4: Đặt tính rồi tính:

$$832 + 152$$

.....

.....

.....

.....

.....

$$639 + 23$$

.....

.....

.....

.....

.....

$$592 - 222$$

.....

.....

.....

.....

.....

$$395 - 34$$

.....

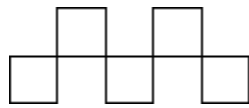
.....

.....

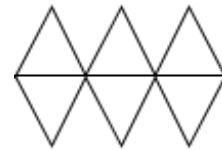
.....

.....

Bài 5 : Tô màu :



a. $\frac{1}{5}$ số hình vuông



b. $\frac{1}{3}$ số hình tam giác

Bài 6:

a. Một trường tiểu học có 364 học sinh trai và 235 học sinh gái. Hỏi trường tiểu học đó có bao nhiêu học sinh?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

b. Có 27 bút chì màu chia đều cho 3 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có bao nhiêu bút chì màu?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Bài 7: Cho hình tứ giác ABCD(như hình bên)

Tính chu vi hình tứ giác.

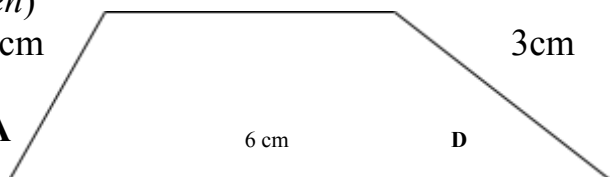
2 cm

3cm

A

6 cm

D



.....

.....

.....

.....

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II

Khối :2

Môn : Toán

Thời gian : 40 phút

Ngày thi :

I/ Trắc nghiệm : (6 điểm)

- Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng :

Câu 1 : Kết quả của phép nhân 3×8 là :

A . 21 B . 24 C . 32

Câu 2 : Kết quả của phép chia $32 : 4$ là :

A . 9 B . 7 C . 8

Câu 3 : Kết quả của phép tính $586 - 253$ là :

A . 323 B . 333 C . 339

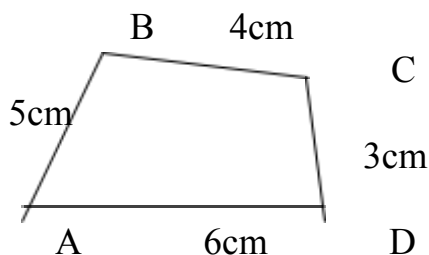
Câu 4 : Số lớn nhất trong các số 385 , 378 , 391 là :

A . 391 B . 378 C . 385

Câu 5 : Trong các cách viết dưới đây , cách viết đúng là :

A . $1\text{m} = 10\text{cm}$ B . $1\text{m} = 100\text{mm}$ C . $1\text{m} = 10\text{dm}$

Câu 6 : Chu vi hình tứ giác ABCD là :



A . 17cm B . 18cm C . 19cm

II/ Bài tập : (4 điểm)

Câu 1 : Tìm x (2 điểm)

a/ $x \times 3 = 27$

b/ $x : 5 = 4$

Câu 2 : Bài toán (2 điểm)

Đội Một trồng được 350 cây , đội Hai trồng được ít hơn đội Một 140 cây. Hỏi đội Hai trồng được bao nhiêu cây ?